

Số: 521 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022
tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X - kỳ họp thứ 5 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2022.

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 8568/STC-QLNS ngày 23/12/2021 về việc công khai dự toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Đồng Nai;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022 (các phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

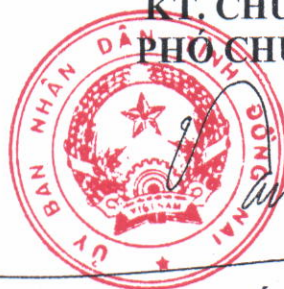
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu : VT, KTNS, THNC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	23.556.345
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	21.257.259
1	Thu NSDP hưởng 100%	8.140.500
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.116.759
II	Thu bổ sung từ NSTW	1.178.878
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	2.910
IV	Thu kết dư	20.208
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	23.556.345
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.518.433
1	Chi đầu tư phát triển	8.543.308
2	Chi thường xuyên	13.501.015
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
5	Dự phòng ngân sách	471.200
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.037.912
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	



Biểu số 47/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	18.820.938
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	16.521.852
2	Thu bổ sung từ NSTW	1.178.878
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	20.208
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	18.820.938
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.257.351
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	7.563.587
-	Chi bổ sung cân đối	6.420.087
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.143.500
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	12.298.994
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	4.735.407
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	7.563.587
-	Thu bổ sung cân đối	6.420.087
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.143.500
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	12.298.994
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	12.298.994
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	55.241.000	21.257.259
I	Thu nội địa	38.741.000	21.257.259
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.900.000	960.546
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.200.000	1.038.160
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.698.000	5.950.212
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.500.000	2.534.674
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.500.000	2.895.246
6	Thuế bảo vệ môi trường	900.000	192.422
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	432.000	192.422
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	468.000	-
7	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000
8	Thu phí, lệ phí	500.000	385.000
-	Phí và lệ phí trung ương	115.000	-
-	Phí và lệ phí địa phương	385.000	385.000
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	62.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100.000	1.100.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	108.000
16	Thu khác ngân sách	550.000	350.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	380.000	380.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	16.500.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.345.000	
2	Thuế xuất khẩu	96.100	
3	Thuế nhập khẩu	1.960.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	97.100	
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		



Biểu số 49/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**(Đính kèm theo Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-		
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.518.433	10.219.439	12.298.994
I	Chi đầu tư phát triển	8.543.308	5.147.808	3.395.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	-		
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	110.000	
II	Chi thường xuyên	13.501.015	4.844.621	8.656.394
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.467.592	1.296.539	4.171.053
2	Chi khoa học và công nghệ	117.138	117.138	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	
V	Dự phòng ngân sách	471.200	224.100	247.100
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.037.912	1.037.912	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.037.912	1.037.912	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		



Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	6.420.087
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10.219.439
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	5.147.808
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	110.000
II	Chi thường xuyên	4.844.621
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.296.539
2	Chi khoa học và công nghệ	117.138
3	Chi y tế, dân số và gia đình	950.141
4	Chi văn hóa thông tin	98.968
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.746
6	Chi thể dục thể thao	165.198
7	Chi bảo vệ môi trường	104.423
8	Chi các hoạt động kinh tế	772.499
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	769.709
10	Chi bảo đảm xã hội	324.259
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
V	Dự phòng ngân sách	224.100
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Biểu số 51/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
	TỔNG SỐ	11.257.351	5.147.808	4.844.621	2.910	224.100	1.037.912	1.037.912	-	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	11.030.341	5.147.808	4.844.621			1.037.912	1.037.912	-	-
1	Tỉnh ủy	110.000		110.000						
2	Văn phòng HĐND tỉnh	17.544		17.544						
3	Văn phòng UBND tỉnh	53.375		53.375						
4	Sở Tài chính	23.763		23.763						
5	Sở Kế hoạch Đầu tư	16.383		16.383						
6	Sở Nội vụ	61.083		61.083						
7	Sở Ngoại vụ	18.189		18.189						
8	Sở Thông tin Truyền thông	47.930		47.930						
9	Sở Khoa học Công nghệ	85.311		85.311						
10	Sở Công thương	20.707		20.707						
11	Sở Tài nguyên Môi trường	115.712		115.712						
12	Sở Tư pháp	19.762		19.762						
13	Sở Nông nghiệp PTNT	192.237		192.237						
14	Sở Giao thông vận tải	620.293		620.293						
15	Sở Y tế	781.488		781.488						
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	300.815		300.815						
17	Sở Xây dựng	21.880		21.880						
18	Sở Lao động TBXH	295.082		295.082						
19	Sở Giáo dục đào tạo	737.385		737.385						
20	Công an tỉnh	37.760		37.760						
21	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	135.869		135.869						
22	Thanh tra tỉnh	10.436		10.436						
23	Bảo hiểm xã hội tỉnh	185.464		185.464						
24	Đại học Đồng Nai	48.090		48.090						
25	Trường Chính trị tỉnh	32.500		32.500						
26	UBMT Tổ quốc tỉnh	8.455		8.455						
27	Tỉnh đoàn	24.747		24.747						
28	Cao đẳng nghề Đồng Nai	-								
29	Cao đẳng Y tế Đồng Nai	18.474		18.474						
30	Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai	30.630		30.630						
31	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao	39.860		39.860						
32	Ban Quản lý các KCN	27.169		27.169						
33	Ban Dân tộc	14.366		14.366						
34	Hội chữ thập đỏ	4.290		4.290						
35	Hội người mù	1.216		1.216						
36	Hội cựu thanh niên xung phong	1.569		1.569						
37	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.527		1.527						
38	Hội người cao tuổi	1.135		1.135						
39	Hội chiến sĩ cảnh mạng bị địch bắt, tù đày	1.636		1.636						
40	Hội phụ nữ	8.559		8.559						
41	Hội nông dân	8.204		8.204						
42	Hội cựu chiến binh	4.648		4.648						
43	Hội nhà báo	1.073		1.073						
44	Hội văn học nghệ thuật	6.493		6.493						
45	Liên minh Hợp tác xã	6.389		6.389						
46	Hội Luật gia	854		854						
47	Liên hiệp các hội KHKT	14.670		14.670						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
48	Hội khuyến học	2.326		2.326						
49	Hội sinh viên	2.402		2.402						
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	9.726		9.726						
51	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	-								
52	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh	73.963		73.963						
53	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	31.196		31.196						
54	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học	-								
55	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai	4.366		4.366						
56	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	7.000		7.000						
57	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	9.746		9.746						
58	Liên đoàn lao động tỉnh	638		638						
59	Nhà xuất bản Đồng Nai	2.500		2.500						
60	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	26.387		26.387						
61	Trung tâm Xúc tiến thương mại	9.864		9.864						
62	Trung tâm Xúc tiến du lịch	6.556		6.556						
63	Cục quản lý thị trường tỉnh	982		982						
64	Dự phòng	406.484		406.484						
65	CHI KHÁC	35.463		35.463						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-								
III	CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.910			2.910					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	224.100				224.100				
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								
VI	CHI BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	-								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								



Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:							
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	TRONG ĐÓ:		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
							CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ	821.449	77.300	55.398	61.600	15.000	335.776	147.895	-	-
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	536.874	55.000	55.398	6.600	15.000	332.776	63.000		
2	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	78.060					3.000	75.000		
3	Chi cục Kiểm lâm	9.895						9.895		
4	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	50.100			50.000					
5	Trường Cao đẳng công nghệ Đồng Nai	20.000	20.000							
6	Trường Đại học Đồng Nai	2.320	2.300							
7	Nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	5.000			5.000					
8	Công an tỉnh Đồng Nai	102.000								
8	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	15.100								
9	Chi cục trồng trọt	1.000								
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	20								
10	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	30								
10	Sở Giáo dục Đồng Nai	1.000								
11	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	50								

[illegible]



Biểu số 54/CK-NSNN

**TY LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế						
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
1	Thành phố Biên Hòa	45	45	45	100	45	45	100
2	Thành phố Long Khánh	45	45	45	100	45	45	100
3	Huyện Xuân Lộc	45	45	45	100	45	45	100
4	Huyện Cẩm Mỹ	45	45	45	100	45	45	100
5	Huyện Tân Phú	45	45	45	100	45	45	100
6	Huyện Định Quán	45	45	45	100	45	45	100
7	Huyện Thống Nhất	45	45	45	100	45	45	100
8	Huyện Trảng Bom	45	45	45	100	45	45	100
9	Huyện Vĩnh Cửu	45	45	45	100	45	45	100
10	Huyện Long Thành	45	45	45	100	45	45	100
11	Huyện Nhơn Trạch	45	45	45	100	45	45	100



Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn (không bao gồm tiền sử dụng đất)	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)		
	TỔNG SỐ	5.933.320	3.476.060	1.591.820	1.884.240	6.420.087	9.955.494
1	Thành phố Biên Hòa	2.572.350	1.546.650	739.350	807.300	799.693	2.372.553
2	Huyện Vĩnh Cửu	343.800	195.000	79.800	115.200	426.958	624.471
3	Huyện Trảng Bom	580.700	399.115	262.000	137.115	489.507	892.812
4	Huyện Thống Nhất	147.000	80.475	30.300	50.175	537.053	621.187
5	Huyện Định Quán	129.450	68.260	25.150	43.110	822.960	892.200
6	Huyện Tân Phú	63.020	34.555	16.420	18.135	803.500	840.628
7	Thành phố Long Khánh	273.500	154.325	78.500	75.825	515.511	675.946
8	Huyện Xuân Lộc	349.100	215.750	118.100	97.650	683.947	900.897
9	Huyện Cẩm Mỹ	213.200	139.010	80.600	58.410	578.281	718.956
10	Huyện Long Thành	694.000	362.670	101.400	261.270	361.616	729.526
11	Huyện Nhơn Trạch	567.200	280.250	60.200	220.050	401.061	686.318



Biểu số 56/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	1.143.500	1.053.500	90.000	
1	Thành phố Biên Hòa	106.726	106.726	-	
2	Huyện Vĩnh Cửu	141.467	141.467	-	
3	Huyện Trảng Bom	72.875	72.875	-	
4	Huyện Thống Nhất	92.385	92.385	-	
5	Huyện Định Quán	145.149	85.149	60.000	
6	Huyện Tân Phú	119.024	89.024	30.000	
7	Thành phố Long Khánh	74.782	74.782		
8	Huyện Xuân Lộc	80.740	80.740		
9	Huyện Cẩm Mỹ	103.820	103.820		
10	Huyện Long Thành	73.657	73.657		
11	Huyện Nhơn Trạch	132.875	132.875		



Biểu số 57/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Đính kèm Quyết định số 5201 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
	Tổng số				3.537.808	1.993.100	1.078.000	20.208	446.500
	NGUỒN VỐN TẬP TRUNG VÀ ĐẦU GIẢ ĐẤT				3.091.308	1.993.100	1.078.000	20.208	
A	Thực hiện dự án				2.358.959	1.260.751	1.078.000	20.208	
I	Giao thông				1.575.958	558.550	997.200	20.208	
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				947.958	250.550	677.200	20.208	
1	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700		9.000			
2	Dự án Kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35.136		4.350			
3	Dự án cải tạo đường Hùng Vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854		35.000			
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	2020-2022	92.880				20.208	
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564		30.000			
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700		14.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
7	Đường đé bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	8.200				
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	-		70.000	-	
	Trong đó								
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện						60.000		
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện						10.000		
9	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000			20.000		
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	-		40.000	-	
	Trong đó								
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện						40.000		
11	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	77.971	16.500				
12	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	79.788	18.500				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
13	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160		100.000	100.000		
14	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nổi dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	53.058		15.000			
15	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000			200.000		
16	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100			15.000		
17	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	2022-2025	646.000			179.200		
18	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	2022-2025	118.168			50.000		
19	Dự án đường ven sông Cải từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa (thiết kế bản vẽ thi công)	BH	tối đa 6 năm	573.904			3.000		
I.2	Khởi công mới năm 2022						308.000	320.000	-
I.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng						135.000	100.000	-
1	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST)								
		XL	2022-2025	266.740			100.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000 - Km2+000	TN	2022-2024	59.085	12.000			
	Trong đó							
a	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000 - Km2+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				2.000			
b	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường				10.000			
3	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	2022-2025	238.883	120.000			
4	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.740	3.000			
1.2.2	Khởi công mới năm 2022				173.000	220.000		-
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000		200.000		
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.538	100.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời hạn thi công	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
3	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	DQ	Tối đa 3 năm	36.233		8.000			
4	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	2022-2024	77.600		20.000			
5	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMDT)	XL	2022-2025	113.500		25.000			
6	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 39 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2022-2025	88.609		20.000			
7	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	2022-2025	174.500			20.000		
II	Công trình công cộng tại các đô thị			19.000	19.000	19.000	-	-	
II.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022			19.000	19.000	19.000	-	-	
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919		19.000			
III	Cấp nước, thoát nước			195.426	121.426	74.000	-	-	
III.1	Dự án chuyển tiếp năm 2022			195.426	121.426	74.000	-	-	
1	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	Tối đa 4 năm	267.620		35.000	-	-	
	Trong đó:								
a	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư					20.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	DQ	2020-2023	454.601		60.000			
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa - dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172		10.500	-	-	
	Trong đó:								
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa					10.000			
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện					500			
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	35.714		6.000			
5	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45.816					
6	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.659		50.000			
7	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khản cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DN	tối đa 5 năm	29.094		9.895			
8	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058		35.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020
IV.2	Khởi công mới năm 2022				103.000	103.000	-	-
IV.2.1	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				53.000	53.000	-	-
I	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2022-2025	377.000		53.000		
IV.2.2	Khởi công mới năm 2022				50.000	50.000	-	-
I	Kiến cổ hóa kênh mương Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	2022-2025	207.624		50.000		
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				100.000	100.000	-	-
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				100.000	100.000	-	-
I	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000		100.000		
VI	Quốc phòng				15.000	15.000	-	-
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				15.000	15.000	-	-
I	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		2019-2023	125.000		15.000		
VII	Môi trường				15.000	15.000	-	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				15.000	15.000	-	-
I	Kê gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBDT)	BH	2020-2023	73.641		15.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSST	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
VIII	Văn hóa			83.915	50.000	50.000	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2022				50.000	50.000	-	-	
1	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	83.915		50.000			
IX	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				50.000	50.000			
B	Chuẩn bị đầu tư				24.180	17.380	6.800	-	
1	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 5 năm	145.437		500			
2	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	DQ	tối đa 5 năm	124.000		400			
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247		500			
4	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	30.100		100			
5	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST 100%)	TN	Tối đa 4 năm	199.000		400			
6	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	183.000		500			
7	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	169.230		300			
8	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	189.220		300			
9	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	59.160		500			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020
10	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500	500			
11	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000			
12	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.335	100			
13	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	1.000			
14	Đường Phước Bình - Bầu Cạn - Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	1.000	800		
15	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	tối đa 4 năm	99.841	500			
16	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	38.300	500			
17	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300			
18	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	49.998	1.000			
19	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	TP	41.923	500			
20	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	Tối đa 4 năm	187.881	1.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSIT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
21	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	tối đa 3 năm	7.027		100			
22	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	DN	tối đa 3 năm	29.428		400			
23	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	DN	tối đa 5 năm	988.000		1.000			
24	Dự án Gia cố sắt lơ bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	101.143		500			
25	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854		500			
26	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180		1.500			
27	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440		500			
28	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	148.148		500			
29	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000		500			
30	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	92.987		500			
31	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800		100			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
32	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.330		50			
33	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMBT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	12.000		10			
34	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	103.241		10			
35	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.022		20			
36	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 4 năm	130.000		20			
37	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST 100%)	TP	tối đa 4 năm	130.000		20			
38	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhom Trạch (NST 100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.767		20			
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST 100%	XL	tối đa 4 năm	116.110		10			
40	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920		30			
41	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	tối đa 4 năm	107.180		20			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSIT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
42	Trạm xử lý nước thải 2000 m ³ / ngày đêm tại Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	Tối đa 3 năm	32.700		20			
43	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	100.000		20			
44	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87.026		20			
45	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	107.070		20			
46	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770		20			
47	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Uí, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	55.030		20			
48	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cầu Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	BH	tối đa 3 năm	163.110		20			
49	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	201.643		20			
50	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình conג Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	273.250		10			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020
51	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm Bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400			520	
52	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST 100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1.493.500			520	
53	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST 100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.270			1.000	
54	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST 100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060			1.800	
55	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST 100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	935.910			1.000	
56	Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường liên cảng (NST 100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780			500	
57	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000			500	
58	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620			20	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016- 2020	XSKT
59	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310			20		
60	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST 100%,)	NT	tối đa 4 năm	639.040			20		
61	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.650			20		
62	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	tối đa 4 năm	654.490			20		
63	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định Quán	DQ	tối đa 4 năm	145.840			20		
64	Nâng cấp, mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090			20		
65	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050			20		
C	Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				732.349	732.349		-	
A	NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT				446.500				446.500
I	Thực hiện dự án				208.298				208.298
I.1	Y tế, dân số và gia đình				55.398				55.398
I.1.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				55.398				55.398
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2020-2022	8.373					2.500
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28.271					4.898

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn năm 2022			
					Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648				6.000
4	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	9.257				5.000
5	Trạm Y tế phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2021-2023	6.478				5.000
6	Trạm Y tế phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	7.391				5.000
7	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm Y tế huyện Long Thành	LT	2021-2023	11.643				7.000
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496				20.000
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				77.300			77.300
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				6.300			6.300
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.995				4.000
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	11.130				2.300
II,2	Khởi công mới năm 2022				71.000			71.000
1	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	2022-2024	14.900				8.000
2	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	LT	2022-2024	14.983				8.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
3	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	2022-2024	36.360					15.000
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	2022-2025	152.062					
III	Văn hóa				21.600				40.000
III.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				21.600				21.600
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000					6.600
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2019-2022	73.000					10.000
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH	2021-2023	14.940					5.000
IV	Giao thông				30.000				30.000
IV.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				30.000				30.000
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	DQ	tối đa 05 năm	297.932					30.000
V	Quốc phòng				14.000				14.000
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				14.000				14.000
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	DQ	tối đa 05 năm	91.092					14.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch vốn năm 2022				
					Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016-2020	XSKT
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				10.000				10.000
B	Chuẩn bị đầu tư			770.952	3.460				3.460
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	2022-2024	10.790					20
2	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.769					30
3	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	Tối đa 3 năm	15.000					30
4	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC		149.274					30
5	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, khống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	TB	tối đa 3 năm	25.930					100
6	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998					1.800
7	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514					20
8	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		tối đa 4 năm	636.009					1.000
9	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	9.112					20

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTT	Đất	Kết dư 2016- 2020	XSKT
10	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, via hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.380					50
11	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	9.630					300
12	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	14.687					20
13	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.688					20
14	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	9.291					20
C	Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				234.742				234.742